

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026****Xã Vạn Tường**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	836.180
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	770.550
-	Thuế Giá trị gia tăng	239.930
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	516.100
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	220
-	Thuế Tài nguyên (2)	14.300
4	Lệ phí trước bạ	14.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.730
8	Thu phí và lệ phí	6.000
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	30.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	5.710
11	Tiền cho thuê đất	650
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	1.500
	Trong đó Thu khác NSTW	1.140
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	340
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	230.938
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	95.335
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	31.530
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	63.805
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	135.603
-	Bổ sung cân đối	39.936
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (5)	36.101
-	Bổ sung có mục tiêu	59.566

Ghi chú:

- (1) - Thu từ Công ty Thép Hòa Phát - Dung Quất 597.000 triệu đồng (Thuế GTGT: 118.000 triệu đồng, thuế TNDN: 477.000 triệu đồng, thuế tài nguyên: 2.000 triệu đồng)
 - Thu từ DN, HTX 169.300 triệu đồng (Thuế GTGT: 117.940 triệu đồng, thuế TNDN: 39.100 triệu đồng, thuế tài nguyên: 12.260 triệu đồng)
- (2), (4) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3) : Dự án cấp tỉnh: 29.000 triệu đồng và dự án cấp xã 1.000 triệu đồng
- (5) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Vạn Tường***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	230.938
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	171.372
1	Chi đầu tư phát triển	8.200
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.200
2	Chi thường xuyên (1)	159.745
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	105.608
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.427
II	Chi bổ sung có mục tiêu	59.566
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	580
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	2.017
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	1.829
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	106
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	75
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	36
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	145
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	168

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	6.991
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	811
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	44.222
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.614

Ghi chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 3.215 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 2.270 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.893 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	21.955
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.045
-	Thuế Giá trị gia tăng	13.950
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	820
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50
-	Thuế Tài nguyên (1)	225
4	Lệ phí trước bạ	3.300
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.100
8	Thu phí và lệ phí	330
9	Thu tiền sử dụng đất	500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	20
11	Tiền cho thuê đất	20
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	260
	Trong đó Thu khác NSTW	150
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	330
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	265.022
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	22.237
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	4.875
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	17.362
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	242.785
-	Bổ sung cân đối	106.905
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	31.755
-	Bổ sung có mục tiêu	104.125

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	265.022
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	160.897
1	Chi đầu tư phát triển	3.425
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	425
2	Chi thường xuyên (1)	154.254
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	93.457
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.218
II	Chi bổ sung có mục tiêu	104.125
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	617
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.810
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	876
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	125
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	330
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	40
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	147

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	60
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG, 49/2015/QĐ-TTG và số 290/2025/QĐ-TTG) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.500
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	7.780
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	1.524
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	88.239
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	807

Chỉ chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.898 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 1.873 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.608 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Trường Giang**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	7.160
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.560
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.310
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	240
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	10
-	Thuế Tài nguyên (1)	
4	Lệ phí trước bạ	2.530
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3
7	Thuế thu nhập cá nhân	630
8	Thu phí và lệ phí	180
9	Thu tiền sử dụng đất	300
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	30
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	127
	Trong đó Thu khác NSTW	80
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	800
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	134.493
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	7.081
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	3.610
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	3.471
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	127.412
-	Bổ sung cân đối	60.002
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	17.562
-	Bổ sung có mục tiêu	49.848

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Trường Giang***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	134.493
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	84.645
1	Chi đầu tư phát triển	3.255
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255
2	Chi thường xuyên (1)	79.697
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	49.424
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.693
II	Chi bổ sung có mục tiêu	49.848
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	294
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	970
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	122

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	96
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	70
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	19
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	65
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	26
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.404
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.239
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	341
18	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	42.484
19	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	448

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.674 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 703 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.507 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ba Gia**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	9.300
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.830
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	3.528
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	177
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	10
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	115
4	Lệ phí trước bạ	2.867
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.147
8	Thu phí và lệ phí	370
9	Thu tiền sử dụng đất	550
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	50
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	130
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	90
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	340
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	136.744
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	9.063
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	3.691
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	5.372
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	127.681
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	61.701
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	19.416
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	46.564

Ghi chú:

- (1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
 Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (3)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ba Gia***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	136.744
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	90.180
1	Chi đầu tư phát triển	3.467
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	467
2	Chi thường xuyên (1)	84.909
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	55.973
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.804
II	Chi bổ sung có mục tiêu	46.564
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	255
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	799
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	104
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	106

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	100
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	14
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	73
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	26
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	936
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.423
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	2.181
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	37.739
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	538

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.766 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 890 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.589 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Sơn Tịnh**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	56.045
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	12.900
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>11.890</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>900</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>5</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>105</i>
4	Lệ phí trước bạ	6.900
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.500
8	Thu phí và lệ phí	2.100
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	31.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	80
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	130
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>50</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	400
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	205.072
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	30.231
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>9.518</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>20.713</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	174.841
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>77.879</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(4)</i>	<i>27.492</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>69.470</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 30.000 triệu đồng và dự án cấp xã 1.000 trđ

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Sơn Tịnh***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	205.072
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	135.602
1	Chi đầu tư phát triển	8.350
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.350
2	Chi thường xuyên (1)	124.540
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	81.703
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.712
II	Chi bổ sung có mục tiêu	69.470
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	607
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024</i>)	1.106
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021</i>)	828
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	77

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	135
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	23
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	139
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	39
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	281
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.767
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	538
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	60.391
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	269

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.506 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 1.268 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.255 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Thọ Phong**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	60.480
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	32.950
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	26.660
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	6.200
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	35
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	55
4	Lệ phí trước bạ	7.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90
7	Thuế thu nhập cá nhân	3.600
8	Thu phí và lệ phí	350
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	15.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	830
11	Tiền cho thuê đất	50
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	225
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	80
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	385
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	139.548
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	56.631
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	12.943
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	43.688
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	82.917
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	27.438
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)</i>	21.394
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	34.085

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 8.000 triệu đồng và dự án cấp xã 7.000 trđ

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Thọ Phong**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	139.548
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	105.463
1	Chi đầu tư phát triển	10.150
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.150
2	Chi thường xuyên (1)	93.204
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	60.215
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.109
II	Chi bổ sung có mục tiêu	34.085
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	417
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	641
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	1.000
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	150
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	13
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	85
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.806
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	1.059

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	26.651
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	448

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1,901 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 822 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.710 triệu đồng để - thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của - Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Tư Nghĩa**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	254.170
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	64.950
-	Thuế Giá trị gia tăng	52.710
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.000
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	90
-	Thuế Tài nguyên (1)	150
4	Lệ phí trước bạ	17.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	570
7	Thuế thu nhập cá nhân	5.300
8	Thu phí và lệ phí	2.600
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	160.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	650
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	250
	Trong đó Thu khác NSTW	70
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	2.350
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	240.348
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	127.028
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	23.275
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	103.753
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	113.320
-	Bổ sung cân đối	44.174
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	39.290
-	Bổ sung có mục tiêu	29.856

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 87.000 triệu đồng, dự án cấp xã 13.000 trđ, dự án Bất động sản: 60.000 triệu đồng.

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Tư Nghĩa***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	240.348
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	210.492
1	Chi đầu tư phát triển	36.100
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33.100
2	Chi thường xuyên (1)	170.182
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	110.832
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.210
II	Chi bổ sung có mục tiêu	29.856
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	823
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.646
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	0
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	500
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	0
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	30
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	202

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	13
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	585
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	6.674
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	572
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	18.035
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	448

Ghi chú:

- (1):
- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 3.138 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 1.986 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
 - Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.824 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
 - Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu
- Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Vệ Giang**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	27.660
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	8.140
-	Thuế Giá trị gia tăng	5.785
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.400
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	35
-	Thuế Tài nguyên (1)	920
4	Lệ phí trước bạ	3.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.900
8	Thu phí, lệ phí	750
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	12.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	300
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	162
	Trong đó Thu khác NSTW	12
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	658
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	146.337
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	18.343
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	5.768
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	12.575
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	127.994
-	Bổ sung cân đối	83.743
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	24.421
-	Bổ sung có mục tiêu	19.830

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 10.000 triệu đồng và dự án cấp xã 2.000 trđ

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Vệ Giang***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	146.337
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	126.507
1	Chi đầu tư phát triển	6.200
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.200
2	Chi thường xuyên (1)	117.777
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	69.021
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.530
II	Chi bổ sung có mục tiêu	19.830
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	631
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	986
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	77
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	600
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	22
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	162

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	6
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	5.206
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	363
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	10.860
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	179

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.178 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 1.125 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.961 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Nghĩa Giang**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	48.134
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	21.360
-	Thuế Giá trị gia tăng	12.560
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.350
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	3.450
4	Lệ phí trước bạ	4.300
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	125
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.700
8	Thu phí và lệ phí	2.440
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	9.680
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	4.600
11	Tiền cho thuê đất	60
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	183
	Trong đó Thu khác NSTW	43
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	686
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	157.653
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	43.495
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	12.606
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	30.889
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	114.158
-	Bổ sung cân đối	56.062
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(4)	22.251
-	Bổ sung có mục tiêu	35.845

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 9.680 triệu đồng

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Nghĩa Giang**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	157.653
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	121.808
1	Chi đầu tư phát triển	11.228
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.228
2	Chi thường xuyên (1)	108.144
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	64.790
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.436
II	Chi bổ sung có mục tiêu	35.845
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	399
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.048
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	302
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	86

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	450
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	22
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	146
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	0
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.463
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	0

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	452
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	27.146
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	359

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.117 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 1.144 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.905 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Trà Giang

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	10.315
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.480
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.200
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	130
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	150
4	Lệ phí trước bạ	2.100
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120
7	Thuế thu nhập cá nhân	630
8	Thu phí và lệ phí	170
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	4.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	80
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	63
	Trong đó Thu khác NSTW	33
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	672
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	132.751
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	9.648
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	3.220
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	6.428
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	123.103
-	Bổ sung cân đối	57.540
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(4)	15.356
-	Bổ sung có mục tiêu	50.207

Ghi chú:

- (1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (2) : Dự án cấp xã 4.000 triệu đồng
- (4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Trà Giang***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	132.751
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	82.544
1	Chi đầu tư phát triển	6.400
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.400
2	Chi thường xuyên (1)	74.493
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	45.660
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.651
II	Chi bổ sung có mục tiêu	50.207
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	194
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.048
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	65
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	125
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	22
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	62
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	19
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.018
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	0

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	421
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	42.518
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	179

Ghi chú:

- (1):
- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.704 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 719 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
 - Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.534 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
 - Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (2)
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu
 - Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Nghĩa Hành

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	45.600
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	19.230
-	Thuế Giá trị gia tăng	16.180
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.000
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50
-	Thuế Tài nguyên	
4	Lệ phí trước bạ	7.200
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	220
7	Thuế thu nhập cá nhân	950
8	Thu phí và lệ phí	1.600
9	Thu tiền sử dụng đất (1)	15.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	150
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	350
	Trong đó Thu khác NSTW	250
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	900
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	129.935
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	36.078
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	10.020
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	26.058
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	93.857
-	Bổ sung cân đối	54.586
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (2)	22.459
-	Bổ sung có mục tiêu	16.812

Ghi chú:

- (1) : Dự án cấp tỉnh: 10.000 triệu đồng và dự án cấp xã 5.000 trđ
- (2) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

Xã Nghĩa Hành

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	129.935
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	113.123
1	Chi đầu tư phát triển	8.750
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.750
2	Chi thường xuyên (1)	102.111
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	60.849
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.262
II	Chi bổ sung có mục tiêu	16.812
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	496
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.019
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	69
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	355
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	18
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	153

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	936
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.006
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	301
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.862
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	269

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.078 triệu đồng, 40% nguồn thu - học phí là 1.145 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.870 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Đình Cương

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	12.210
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.460
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.160
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	300
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên	
4	Lệ phí trước bạ	3.800
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.500
8	Thu phí và lệ phí	900
9	Thu tiền sử dụng đất	1.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	150
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	300
	Trong đó Thu khác NSTW	160
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	1.000
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	147.381
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	11.878
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	5.940
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	5.938
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	135.503
-	Bổ sung cân đối	74.885
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(1)	19.611
-	Bổ sung có mục tiêu	41.007

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đình Cương**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	147.381
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	106.374
1	Chi đầu tư phát triển	3.850
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850
2	Chi thường xuyên (1)	100.397
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	57.933
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.127
II	Chi bổ sung có mục tiêu	41.007
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	606
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.569
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	200
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	25
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	82
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTGT ngày 27/7/2025	6

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	585
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	5.636
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	594
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	30.460
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	897

Ghi chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.917 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 773 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.725 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Thiệu Tín

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	6.070
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.140
-	Thuế Giá trị gia tăng	955
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	180
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5
-	Thuế Tài nguyên (1)	
4	Lệ phí trước bạ	2.200
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5
7	Thuế thu nhập cá nhân	370
8	Thu phí và lệ phí	300
9	Thu tiền sử dụng đất	1.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	100
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	180
	Trong đó Thu khác NSTW	100
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	775
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	132.644
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	6.270
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	3.825
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	2.445
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	126.374
-	Bổ sung cân đối	63.131
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (2)	20.733
-	Bổ sung có mục tiêu	42.510

Ghi chú:

(1) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01 đính kèm

(2) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Thiện Tín**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	132.644
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	90.134
1	Chi đầu tư phát triển	3.850
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850
2	Chi thường xuyên (1)	84.481
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	52.340
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.803
II	Chi bổ sung có mục tiêu	42.510
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	382
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.212
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	24
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	59
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	4.063
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	308
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	35.189
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	289

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.680 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 342 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.512 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Phước Giang**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	12.020
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.260
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>1.080</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>180</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>0</i>
4	Lệ phí trước bạ	2.700
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25
7	Thuế thu nhập cá nhân	900
8	Thu phí và lệ phí	360
9	Thu tiền sử dụng đất	6.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	180
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>100</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	595
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	115.929
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	12.385
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>5.125</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>7.260</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	103.544
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>66.083</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (2)</i>	<i>20.083</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>17.378</i>

Ghi chú:

(1) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01 đính kèm

(2) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ